

CÔNG TY CP CAO SU SAO VÀNG

-----*****-----

- Địa chỉ: 231 - Nguyễn Trãi - P.Thượng Đình - Q. Thanh Xuân - TP Hà nội
- ĐT: 84.4.38584634 - FAX: 84.4.38583644

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý IV Năm 2015

- | | |
|---------------------------------|------------------|
| - Bảng cân đối kế toán | Mẫu số B 01 - DN |
| - Kết quả kinh doanh | Mẫu số B 02 - DN |
| - Lưu chuyển tiền tệ | Mẫu số B 03 - DN |
| - Thuyết minh báo cáo tài chính | Mẫu số B 09 - DN |

Nơi nhận:.....



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị tính: đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/12/2015	01/01/2015
1	2	3	4	5
A- TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		411.125.829.683	419.037.551.379
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.01	41.284.330.440	58.403.179.508
1. Tiền	111		27.284.330.440	58.403.179.508
2. Các khoản tương đương tiền	112		14.000.000.000	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		108.013.496.235	82.040.535.555
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.02	86.325.370.283	75.843.026.488
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		591.857.712	5.826.275.550
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.03	26.387.393.966	6.212.389.931
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	V.04	(5.291.125.726)	(5.841.156.414)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV Hàng tồn kho	140		259.000.219.377	278.125.866.566
1. Hàng tồn kho	141	V.05	259.000.219.377	278.125.866.566
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		2.827.783.631	467.969.750
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		-	126.106.272
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		1.212.075	324.766.078
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		2.826.571.556	17.097.400
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-
B- TÀI SẢN DÀI HẠN	200		124.916.684.099	102.108.013.743
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		1.360.052.000	853.000.000
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			-
6. Phải thu dài hạn khác	216	V.03	1.360.052.000	853.000.000
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		111.781.211.270	91.258.285.168
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.07	58.612.182.713	69.204.187.879
- Nguyên giá	222		584.386.517.474	571.574.071.331
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(525.774.334.761)	(502.369.883.452)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.08	49.553.305.535	18.438.374.267
- Nguyên giá	225		55.320.404.754	24.776.481.096
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		(5.767.099.219)	(6.338.106.829)
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.09	3.615.723.022	3.615.723.022
- Nguyên giá	228		3.703.723.022	3.703.723.022
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(88.000.000)	(88.000.000)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		441.799.158	16.444.376
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.06	441.799.158	16.444.376

CÔNG TY CP CAO SU SAO VÀNG

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/12/2015	01/01/2015
1	2	3	4	5
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		6.434.752.066	6.837.141.217
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	V.10	8.444.062.358	8.444.062.358
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		-	-
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		(2.009.310.292)	(1.606.921.141)
VI. Tài sản dài hạn khác	260		4.898.869.605	3.143.142.982
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.11	4.898.869.605	3.143.142.982
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100+ 200)	270		536.042.513.782	521.145.565.122
C- NỢ PHẢI TRẢ	300		203.362.543.996	199.668.096.507
I. Nợ ngắn hạn	310		165.466.905.846	188.314.592.488
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.13	36.783.000.102	30.683.746.624
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		5.001.424.668	5.615.531.441
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.14	5.117.089.085	5.627.926.068
4. Phải trả người lao động	314		35.766.858.189	32.751.644.416
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.12	787.728.917	14.450.396.327
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	V.17	24.909.093	25.363.636
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.15	2.322.258.809	2.348.909.605
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.16	72.974.016.136	90.739.358.273
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	V.18	-	-
12. Quỹ khen thưởng và phúc lợi	322		6.689.620.847	6.071.716.098
II. Nợ dài hạn	330		37.895.638.150	11.353.504.019
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337		-	-
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.16	24.895.638.150	4.353.504.019
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		13.000.000.000	7.000.000.000
D- VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		332.679.969.786	321.477.468.615
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.19	332.679.969.786	321.477.468.615
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		200.474.150.000	182.249.940.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		200.474.150.000	182.249.940.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		3.605	3.605
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		6.457.920.487	4.397.931.507
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		(15.400.000)	(7.780.000)
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		71.130.644.517	47.097.439.754
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-

CÔNG TY CP CAO SU SAO VÀNG

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/12/2015	01/01/2015
1	2	3	4	5
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		54.632.651.177	87.739.933.749
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		10.091.168.948	19.217.830.869
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		44.541.482.229	68.522.102.880
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	431	V.20	-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300+400)	440		536.042.513.782	521.145.565.122

Lập, ngày 18 tháng 01 năm 2016

Người lập biểu
(Ký, họ và tên)



Lê Thị Thuý Lan

Kế toán trưởng
(Ký, họ và tên)



Đào Thị Hoa

Tổng giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)



Mai Chiến Thắng

00
0
C
G
A
/ 42

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Quý IV năm 2015

ĐƠN VỊ: CÔNG TY CP CAO SU SAO VÀNG
Địa chỉ: 231 Nguyễn Trãi, Thanh Xuân, Hà Nội

PHẦN I: LÃI LỖ

Đơn vị tính: VN đồng

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	QUÝ		LŨY KẾ NĂM 2015	LŨY KẾ NĂM 2014
			QUÍ IV/2014	QUÍ IV/2015		
1	2	3			5	6
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	256.983.644.720	232.534.683.745	967.436.096.821	995.726.126.626
<i>Trong đó: Doanh thu hàng XK</i>			22.144.595.847	27.589.743.648	100.673.644.690	78.885.966.334
2. Các khoản giảm trừ	02	VI.2	927.219.362	2.341.025.560	7.173.489.374	2.443.147.034
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		256.056.425.358	230.193.658.185	960.262.607.447	993.282.979.592
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.3	211.400.399.695	194.510.452.912	773.945.698.943	801.694.668.401
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		44.656.025.663	35.683.205.273	186.316.908.504	191.588.311.191
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.4	188.318.483	443.425.841	1.946.210.019	1.012.535.761
7. Chi phí tài chính	22	VI.5	3.125.549.189	2.690.520.653	9.949.778.463	14.586.139.252
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		1.548.564.984	1.440.025.653	4.993.560.639	8.417.667.146
8. Chi phí bán hàng	24	VI.6a	10.003.367.114	(2.135.254.159)	20.167.227.787	34.609.776.857
9. Chi phí quản lý Doanh nghiệp	25	VI.6b	20.175.084.684	19.944.427.699	61.969.536.269	55.928.478.423
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh [(30=20+(21-22)-(24+25)]	30		11.540.343.159	15.626.936.921	96.176.576.004	87.476.452.420
11. Thu nhập khác	31	VI.7	172.727.392	175.474.940	618.718.915	851.767.009
12. Chi phí khác	32	VI.8	28.835.245	27.604.846	990.456.161	173.649.834
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		143.892.147	147.870.094	(371.737.246)	678.117.175
14. Tổng lợi nhuận trước thuế (50=30+40)	50		11.684.235.306	15.774.807.015	95.804.838.758	88.154.569.595
15. Chi phí thuế thu nhập DN hiện hành	51	VI.10	2.570.531.768	3.470.457.544	21.077.064.527	19.495.879.970
16. Chi phí thuế thu nhập DN hoãn lại	52					
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60= 50-51-52)	60		9.113.703.538	12.304.349.471	74.727.774.231	68.658.689.625
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.11			3.728	3.425
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71					

LẬP BIỂU

(Ký, ghi rõ họ tên)

Ng. Thanh Tùng
Ng. Thanh Tùng

KẾ TOÁN TRƯỞNG

(Ký, ghi rõ họ tên)

Đào Thị Hoa

Hà Nội, ngày 19 tháng 01 năm 2016

TỔNG GIÁM ĐỐC

(Ký, đóng dấu, ghi rõ họ tên)



Chiến Thắng

PHẦN II : TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ VỚI NHÀ NƯỚC NĂM 2015

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	SỐ CÒN PHẢI		SỐ PHÁT SINH TRONG KỶ		LƯỸ KẾ TỪ ĐẦU NĂM		SỐ CÒN PHẢI NỘP CUỐI KỶ
		NỘP ĐẦU KỶ	SỐ PHẢI NỘP	SỐ ĐÃ NỘP	SỐ PHẢI NỘP	SỐ ĐÃ NỘP	SỐ CÒN PHẢI NỘP CUỐI KỶ	
1	2	3	4	5	6	7	8=3+4-5	
I - Thuế (10=11+12+13+14								
+15+16+17+18+19+20)	10	5.570.041.923	8.492.680.464	18.195.459.101	74.478.252.501	77.757.776.895	2.290.517.529	
1. Thuế GTGT hàng bán nội địa	11	2.026.699.241	4.567.327.877	5.466.227.634	26.502.582.517	27.341.559.225	1.187.722.533	
2. Thuế GTGT hàng nhập khẩu	12	1.212.075	3.899.942.577	3.900.204.577	17.932.293.396	17.932.293.396	1.212.075	
3. Thuế tiêu thụ đặc biệt	13	0	0	0	0	0	0	
4. Thuế xuất, nhập khẩu	14	0	429.070.010	1.080.333.123	1.307.165.171	1.958.303.284	(651.138.113)	
5. Thuế thu nhập Doanh nghiệp	15	2.724.018.259	3.470.457.544	7.152.626.310	21.077.064.527	20.350.256.097	3.450.826.689	
6. Thuế tài nguyên	16	0	10.670.400	14.227.200	42.681.600	42.681.600	0	
7. Thuế môn bài	17	0	0	0	6.000.000	6.000.000	0	
8. Thuế nhà đất	18	0	0	0	0	0	0	
9. Tiền thuế đất	19	613.557.703	(4.296.796.608)	424.281.835	6.143.266.994	8.932.258.140	(2.175.433.443)	
10. Thuế thu nhập cá nhân	20	196.692.706	412.008.664	61.890.514	1.315.785.916	1.035.150.834	477.327.788	
11. Các loại thuế khác	21	7.861.939	0	95.667.908	151.412.380	159.274.319	0	
II Các khoản phải nộp khác	30	37.023.743	0	37.023.743	0	37.023.743	0	
1. Các khoản phụ thu	31	0	0	0	0	0	0	
2. Các khoản phí và lệ phí	32	37.023.743	0	37.023.743	0	37.023.743	0	
3. Các khoản phải nộp khác	33	0	0	0	0	0	0	
Tổng cộng (40=10+30)	40	5.607.065.666	8.492.680.464	18.232.482.844	74.478.252.501	77.794.800.638	2.290.517.529	

***Tổng số thuế còn phải nộp kỳ trước chuyển sang : 5.607.065.666 đồng**

Trong đó: Thuế thu nhập doanh nghiệp : 2.724.018.259 đồng


BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Quý IV năm 2015

Đơn vị tính: đồng

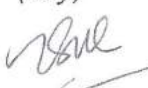
Chỉ tiêu	Mã số	LK Q4/2015	LK Q4 / 2014
I- Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	95.804.838.758	88.154.569.595
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	22.833.443.699	28.379.788.140
- Các khoản dự phòng	03	(147.641.537)	1.147.437.981
- Lãi, lỗ c.lệch tỷ giá h.đoái do đ.giá lại các KM TTệ có gốc NTệ	04	(4.887.254)	298.085.241
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(1.540.117.153)	(965.027.808)
- Chi phí lãi vay	06	4.993.560.639	8.417.667.146
- Các khoản điều chỉnh khác	07	6.000.000.000	
3. Lợi nhuận từ hoạt động KD trước thay đổi vốn lưu động	08	127.939.197.152	125.432.520.295
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(27.818.368.925)	(6.809.293.248)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	19.125.647.189	3.800.110.819
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11	(6.824.236.296)	16.603.439.383
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	(1.629.620.351)	(1.619.039.129)
- Tiền lãi vay đã trả	14	(4.693.385.739)	(8.520.335.046)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(20.350.256.097)	(21.495.774.234)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	1.851.080.801	2.423.712.275
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(7.357.449.812)	(5.652.609.463)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	80.242.607.922	104.162.731.652
II- Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, XDựng TSCĐ và các TSản DHạn khác	21	(11.677.335.120)	(2.341.607.574)
2. Tiền thu từ thanh lý, NBán TSCĐ và các TSản DH khác	22	-	205.909.091
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đ.vị khác	24	-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	25	-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	1.540.117.153	867.513.326
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(10.137.217.967)	(1.268.185.157)
III- Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành CPhiếu, nhận vốn góp của CSHữ	31	-	-
2. Tiền chi trả v.góp cho các CSH, mua lại CPhiếu của DN đã PH	32	-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33	183.704.526.547	360.056.274.544
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	(207.913.399.981)	(400.861.694.698)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35	(5.707.481.833)	(9.620.596.021)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho CSHữ	36	(57.308.402.788)	(36.284.060.303)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(87.224.758.055)	(86.710.076.478)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50	(17.119.368.100)	16.184.470.017
Tiền và tương tiền đầu kỳ	60	58.403.179.508	42.218.365.778
ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	519.032	343.713
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	41.284.330.440	58.403.179.508

Lập, Ngày 20 tháng 01 năm 2015

Người lập biểu
(Ký)


Lê Thị Thùy Lan

Kế toán trưởng
(Ký)


Đào Thị Hoa



Trần Chàng

**PHẦN III - THUẾ GTGT ĐƯỢC KHẤU TRỪ, THUẾ GTGT ĐƯỢC HOÀN LẠI,
 THUẾ GTGT ĐƯỢC GIẢM, THUẾ GTGT HÀNG BÁN NỘI ĐỊA**

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	KỶ NÀY	LUỸ KẾ TỪ ĐẦU NĂM
1	2	3	4
I. Thuế GTGT được khấu trừ			
1- Số thuế GTGT còn được khấu trừ, còn được hoàn lại đầu kỳ	10	1.366.614.406	324.766.078
2- Số thuế GTGT được khấu trừ phát sinh	11	24.474.103.275	96.559.144.878
3- Số thuế GTGT đã khấu trừ, đã hoàn lại, thuế GTGT hàng mua trả lại và không được khấu trừ (12=13+14+15+16)	12	25.839.505.606	96.882.698.881
<i>Trong đó :</i>			
a/ Số thuế GTGT đã khấu trừ	13	25.839.505.606	96.882.698.881
b/ Số thuế GTGT đã hoàn lại	14	0	0
c/ Số thuế GTGT hàng mua trả lại, giảm giá	15	0	0
d/ Số thuế GTGT không được khấu trừ	16	0	0
4- Số thuế GTGT còn được khấu trừ, còn được hoàn lại cuối kỳ (17=10+11-12)	17	1.212.075	1.212.075
II. Thuế GTGT được hoàn lại			
1- Số thuế GTGT còn được hoàn lại đầu kỳ	20	0	0
2- Số thuế GTGT được hoàn lại phát sinh	21	0	0
2- Số thuế GTGT đã hoàn lại	22	0	0
4- Số thuế GTGT còn được hoàn lại cuối kỳ (23=20+21-22)	23	0	0
III. Thuế GTGT được giảm			
1- Số thuế GTGT còn được giảm đầu kỳ	30	0	0
2- Số thuế GTGT được giảm phát sinh	31	0	0
3- Số thuế GTGT được giảm	32	0	0
4- Số thuế GTGT còn được giảm cuối kỳ (33=30+31-32)	33	0	0
IV. Thuế GTGT hàng bán nội địa			
1. Thuế GTGT hàng bán nội địa còn phải nộp đầu kỳ.	40	2.100.132.258	2.026.699.241
2. Thuế GTGT đầu ra phát sinh	41	30.627.426.071	124.030.414.034
3. Thuế GTGT đầu vào đã khấu trừ	42	25.839.505.606	96.882.698.881
4. Thuế GTGT hàng bán bị trả lại, bị giảm giá	43	234.102.556	645.132.636
5- Thuế GTGT được giảm trừ vào số thuế phải nộp	44		
6. Thuế GTGT hàng bán nội địa đã nộp vào ngân sách nhà nước	45	5.466.227.634	27.341.559.225
7. Thuế GTGT hàng bán nội địa còn phải nộp cuối kỳ (46=40+41-42-43-44-45)	46	1.187.722.533	1.187.722.533

Hà Nội, ngày 19 tháng 01 năm 2016

NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký, Họ tên)

KẾ TOÁN TRƯỞNG
(Ký, Họ tên)

TỔNG GIÁM ĐỐC
(Ký, Họ tên, đóng dấu)

Mỹ Thuận Dũng

Đào Thị Hoa



Mai Chiến Hằng

19/01/2016

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Cao su Sao Vàng được cổ phần hóa từ doanh nghiệp nhà nước và chuyển thành Công ty Cổ phần Cao su Sao vàng theo Quyết định số 3500/QĐ-BCN ngày 24 tháng 10 năm 2005 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp.

Trụ sở chính của Công ty tại số 231 Nguyễn Trãi, Quận Thanh Xuân, Thành phố Hà Nội

Các đơn vị phụ thuộc Công ty

Tên	Địa chỉ
Chi nhánh Công ty Cổ phần Cao su Sao Vàng tại Thái Bình	Đường Trần Thủ Độ, phường Tiền Phong, thành phố Thái Bình, tỉnh Thái Bình
Chi nhánh Công ty Cổ phần Cao su Sao Vàng tại Thành phố Đà Nẵng	Quốc lộ 1A, xã Hòa Châu, huyện Hòa Vang, thành phố Đà Nẵng
Chi nhánh Công ty Cổ phần Cao su Sao Vàng tại Thành phố Hồ Chí Minh	Số 63 đường Nguyễn Bình Khiêm, Quận 1, thành phố Hồ Chí Minh

Tổng số cán bộ công nhân viên trong công ty tại ngày 31/12/2015 là 1.094 người trong đó nhân viên quản lý là 197 người.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Hoạt động kinh doanh: Sản xuất công nghiệp

3. Ngành nghề kinh doanh

Kinh doanh các sản phẩm cao su; Kinh doanh xuất nhập khẩu vật tư, máy móc, thiết bị, hóa chất phục vụ cho ngành sản xuất công nghiệp cao su; Chế tạo, lắp đặt và mua bán máy móc thiết bị phục vụ ngành cao su; Cho thuê cửa hàng, văn phòng, nhà xưởng, kho bãi; Mua bán, sửa chữa, bảo dưỡng ô tô, xe máy và phụ tùng thay thế; Mua bán hàng kính mắt thời trang; thiết bị quang học; Mua bán hàng điện, điện tử, điện lạnh, điện gia dụng, đồ dùng cá nhân và gia đình; Đại lý mua, đại lý bán, ký gửi hàng hóa.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường trong vòng 12 tháng.

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán : Đồng Việt Nam (VND).

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các chuẩn mực Kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán Việt Nam hiện hành đang áp dụng.

3. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính theo hình thức Nhật ký chứng từ.

4. Thay đổi chính sách kế toán

Ảnh hưởng của các thay đổi chính sách kế toán theo hướng dẫn của Thông tư 200/2014/TT-BTC được áp dụng phi hồi tố. Công ty đã bổ sung thuyết minh thông tin so sánh trên Báo cáo tài chính riêng đối với các chỉ tiêu có sự thay đổi giữa Thông tư 200/2014/TT-BTC và Quyết định 15/2006/QĐ-BTC, tại Thuyết minh số VII.4 của báo cáo tài chính.

5. Cơ sở tổng hợp báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Cao su Sao Vàng được lập trên cơ sở tổng hợp các báo cáo tài chính của Văn phòng Công ty tại 231 Nguyễn Trãi, Thanh Xuân, Hà Nội và đơn vị hạch toán phụ thuộc: Chi nhánh Công ty Cổ phần Cao su Sao Vàng tại Thái Bình được lập cùng kỳ và sử dụng các chính sách kế toán nhất quán. Số dư các khoản mục nội bộ của Bảng cân đối kế toán, các khoản doanh thu, chi phí, lãi, lỗ được coi là chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ đều được loại trừ.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm: tiền mặt tại quỹ và tiền gửi ngân hàng và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 3 tháng, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch ngoại tệ của Ngân hàng thương mại nơi doanh có giao dịch phát sinh.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính: Các tài khoản có số dư ngoại tệ được phân loại tài sản được áp tỷ giá mua ngoại tệ và các tài khoản có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả được áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

2. Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán. Việc trích lập dự phòng cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7/12/2009.

3. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc của hàng tồn kho mua ngoài bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Giá gốc của hàng tồn kho do đơn vị tự sản xuất bao gồm chi phí nguyên liệu vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp, chi phí sản xuất chung cố định và chi phí sản xuất chung biến đổi phát sinh trong quá trình chuyển hoá nguyên liệu vật liệu thành thành phẩm.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang: chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành và chi phí phát sinh thực tế cho từng giai đoạn sản xuất trong dây chuyền.

Giá trị hàng tồn kho được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, công cụ dụng cụ : Giá bình quân gia quyền
- Thành phẩm, hàng hóa: Giá bình quân gia quyền
- Sản phẩm dở dang: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành .

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

4. Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng.

Thời gian sử dụng ước tính của các tài sản cố định như sau:

Khoản mục	Thời gian khấu hao
- Nhà xưởng, vật kiến trúc	06-25 năm
- Máy móc thiết bị	05-12 năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06-10 năm
- Thiết bị văn phòng, dụng cụ quản lý	04-10 năm
- Tài sản cố định khác	08-10 năm
- Phần mềm máy tính	04 năm

Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (không bao gồm thuế GTGT) và các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến TSCĐ thuê tài chính. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. TSCĐ thuê tài chính được trích khấu hao như TSCĐ của Công ty. Đối với TSCĐ thuê tài chính không chắc

chấn sẽ được mua lại thì sẽ được tính trích khấu hao theo thời hạn thuê khi thời hạn thuê ngắn hơn thời gian sử dụng hữu ích.

Quyền sử dụng đất không có thời hạn thì không thực hiện trích khấu hao.

5. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào công ty liên kết được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ khoản đầu tư này phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm căn cứ vào Báo cáo tài chính của công ty liên doanh tại thời điểm trích lập dự phòng.

6. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

7. Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

Chi phí trả trước dài hạn bao gồm chủ yếu giá trị của các công cụ, dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn; Những khoản chi phí khác thực tế phát sinh có liên quan đến kết quả hoạt động SXKD của nhiều kỳ kế toán.

8. Chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

9. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm Thặng dư vốn cổ phần.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và sau đó mua lại. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh trên Bảng cân đối kế toán là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các chi phí thuế TNDN của năm nay và các khoản

điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót của các năm trước. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư và trích lập các quỹ dự phòng sau khi được thông qua bởi Nghị quyết cuộc họp Đại hội đồng cổ đông.

10. Ghi nhận doanh thu

10.1. Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

10.2. Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành dịch vụ đó

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

10.3. Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Lợi nhuận từ hợp đồng hợp tác kinh doanh được ghi nhận khi các bên tham gia Hợp đồng hợp tác kinh doanh công bố chia lợi nhuận cho các bên theo điều khoản quy định trong Hợp đồng.

11. Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;

- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

12. Các khoản thuế

Tài sản thuế và các khoản thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ tính thuế năm.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành. Năm 2015, doanh nghiệp chịu thuế suất thuế TNDN là 22%.

13. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

14. Các bên liên quan

Công ty chịu sự kiểm soát của Tập đoàn Hóa chất Việt Nam (Công ty mẹ).

Các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết là các bên liên quan. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt bao gồm giám đốc, viên chức của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, cần chú ý tới bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU SAO VÀNG

V - Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

(Đơn vị tính: đồng)

01- Tiền và các khoản tương đương tiền	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
- Tiền mặt	2.905.392.186	-	2.338.416.052	-
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	24.378.938.254	-	56.064.763.456	-
- Các khoản tương đương tiền	14.000.000.000	-	-	-
Cộng:	41.284.330.440	-	58.403.179.508	-
02- Phải thu của khách hàng	31/12/2015		01/01/2015	
a- Phải thu của khách hàng ngắn hạn				
- Chi tiết các khoản phải thu của khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu khách hàng				
+ CN CT CP ô tô TMT tại HY(NM ô tô Cửu L	20.681.471.662	-	11.158.860.098	-
+ CT TNHH Sao Mai Anh TP HCM	14.294.163.069	-	14.208.505.916	-
+ CT TNHH TM Dịch vụ Loan Tuyết	-	-	8.036.053.753	-
- Các khoản phải thu khách hàng khác	51.349.735.552	-	42.439.606.721	-
Cộng:	86.325.370.283	-	75.843.026.488	-
b- Phải thu của khách hàng dài hạn				
03- Phải thu khác	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a- Ngắn hạn				
- Phải thu về khoản ứng trước vốn góp CT Philib	2.966.978.675	-	2.966.978.675	-
- Phải thu người lao động (BHXH, YT, TN)	430.516.118	-	515.445.691	-
- Tạm ứng	480.593.391	-	595.661.800	-
- Ký cược, ký quỹ	440.909.091	-	47.542.522	-
- Các khoản phải trả khác (dư nợ)	-	-	720.051.350	-
- Phải thu khác	22.068.396.691	-	1.366.709.893	-
Cộng:	26.387.393.966	-	6.212.389.931	-
b- Dài hạn				
- Ký cược, ký quỹ	1.360.052.000	-	853.000.000	-
Cộng:	1.360.052.000	-	853.000.000	-
04- Nợ xấu	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi.				
1. Hiệu lớp Minh Nên	653.696.973	-	653.693.973	-
2. CT CP ô tô An Thái CONECO	686.000.000	686.000.000	1.336.000.000	-
3. CT CP TM Vượng Nga	1.789.823.358	-	1.544.694.673	-
4. CT THNN Phong Lâm	991.205.745	-	854.638.723	-
5. Nguyễn Văn Lợi - Hải Phòng	362.867.292	-	362.867.292	-
6. CT CP PhilipcarbonBLack	123.308.500	123.308.500	123.308.500	-
- Phải thu các đối tượng khác	684.223.858	16.305.940	965.953.253	137.393.940

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU SAO VÀNG

- Thông tin về các khoản tiền phạt, phải thu về lãi trả chậm... phát sinh từ các khoản nợ quá hạn nhưng không được ghi nhận doanh thu
- Khả năng thu hồi nợ phải thu quá hạn

Cộng	-	5.291.125.726	825.614.440	5.841.156.414	137.393.940
-------------	---	----------------------	--------------------	----------------------	--------------------

05- Hàng tồn kho

	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
a- Giá gốc của hàng tồn kho				
- Hàng mua đang đi trên đường	-	-	-	-
- Nguyên liệu, vật liệu	144.545.237.753	-	145.192.739.940	-
- Công cụ, dụng cụ	5.685.082.150	-	4.294.422.391	-
- Chi phí SX, KD dở dang	4.570.150.729	-	6.605.085.565	-
- Thành phẩm	102.782.444.378	-	122.002.739.434	-
- Hàng hoá	742.122.550	-	30.879.236	-
- Hàng gửi bán	675.181.817	-	-	-
Cộng giá gốc h	259.000.219.377	-	278.125.866.566	-

- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ;
- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối kỳ;

b- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Giá trị thuần có thể thực hiện được của HTK	-	259.000.219.377	-	278.125.866.566	-
--	---	------------------------	----------	------------------------	----------

06- Tài sản dở dang dài hạn

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
a- Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn				

Cộng

	31/12/2015		01/01/2015	
b- Xây dựng cơ bản dở dang				
+ Mua sắm	440.909.091		16.444.376	
+ XD CB	-		-	
+ Sửa chữa lớn TSCĐ	890.067		-	
Cộng	441.799.158	-	16.444.376	-

CÔNG TY CP CAO SU SAO VÀNG

7. Tình hình tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

CHỈ TIÊU	TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH						CỘNG
	ĐẤT	NHÀ CỬA VẬT KIẾN TRÚC	MÁY MÓC THIẾT BỊ	P/T VẬN TẢI TRUYỀN DẪN	TBI DỤNG CỤ QUẢN LÝ	TÀI SẢN KHÁC	
Nguyên giá TSCĐ hữu hình							
Số dư đầu năm		105.551.713.514	429.829.214.519	35.506.787.061	686.356.237		571.574.071.331
+ Mua trong năm			1.179.981.451		65.290.909		1.245.272.360
+ Đầu tư XDCB hoàn thành							0
+ Tăng khác(TTC, ĐCKT)			11.567.173.783				11.567.173.783
- Thanh lý							0
- Nhượng bán							0
- Giảm khác							0
Số dư 31/12/2015		105.551.713.514	442.576.369.753	35.506.787.061	751.647.146		584.386.517.474
Giá trị hao mòn lũy kế							
Số dư đầu năm		73.899.566.090	394.676.343.545	33.261.972.167	532.001.650		502.369.883.452
+ Khấu hao trong năm		4.417.577.774	14.099.328.061	440.424.318	64.293.429		19.021.623.582
+ Tăng khác(TTC chuyển sang)			4.382.827.727				4.382.827.727
- Thanh lý, nhượng bán							0
- Giảm khác							0
Số dư 31/12/2015		78.317.143.864	413.158.499.333	33.702.396.485	596.295.079		525.774.334.761
Giá trị còn lại							
- Tại ngày đầu năm		31.652.147.424	35.152.870.974	2.244.814.894	154.354.587		69.204.187.879
- Tại ngày 31/12/2015		27.234.569.650	29.417.870.420	1.804.390.576	155.352.067		58.612.182.713

* Giá trị còn lại 31/12/15 của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố các khoản vay: 5.310.093.806

* Nguyên giá TSCĐ 31/12/15 đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng: 400.660.557.839

* Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý

8. Tình hình tăng, giảm tài sản cố định thuế tài chính

CHỈ TIÊU	TÀI SẢN CỐ ĐỊNH THUẾ TÀI CHÍNH						CỘNG
	ĐẤT	NHÀ CỬA VẬT KIẾN TRÚC	MÁY MÓC THIẾT BỊ	P/T VẬN TÀI TRUYỀN DẪN	TBI DỤNG CỤ QUẢN LÝ	TÀI SẢN KHÁC	
Nguyên giá TSCĐ							
Số dư đầu năm			24.270.976.096	505.505.000			24.776.481.096
+ Thuê tài chính trong năm			40.813.699.714	1.297.397.727			42.111.097.441
+ Mua lại TSCĐ thuê tài chính			11.567.173.783				11.567.173.783
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính							0
- Giảm khác (ĐC chi nhánh,KT)							0
Số dư 31/12/2015			53.517.502.027	1.802.902.727			55.320.404.754
Giá trị hao mòn lũy kế							
Số dư đầu năm	0						
Khấu hao trong năm			6.170.873.458	167.233.371			6.338.106.829
Mua lại TSCĐ thuê tài chính			3.453.124.622	358.695.495			3.811.820.117
ĐC chi nhánh(hạng mục)			4.382.827.727				4.382.827.727
Trả lại TSCĐ thuê tài chính							0
ĐC chi nhánh(hạng mục)							0
Số dư 31/12/2015			5.241.170.353	525.928.866			5.767.099.219
Giá trị còn lại							
- Tại ngày đầu năm		0	18.100.102.638	338.271.629		0	18.438.374.267
- Tại ngày 31/12/2015			48.276.331.674	1.276.973.861			49.553.305.535

- Tiền thuê phát sinh thêm được ghi nhận là chi phí trong năm;
- Căn cứ để xác định tiền thuê phát sinh thêm :
- Điều khoản gia hạn thuê hoặc quyền được mua tài sản:

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU SAO VÀNG

09- Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	<u>Quyền SD</u>	<u>Dụng đất</u>	<u>Ph.mềm VT</u>	<u>Tính</u>	<u>Tổng cộng</u>
Nguyên giá					
Số dư đầu kỳ	3.615.723.022		88.000.000		3.703.723.022
Số dư cuối kỳ	3.615.723.022		88.000.000		3.703.723.022
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu kỳ	-		88.000.000		88.000.000
Số dư cuối kỳ	-		88.000.000		88.000.000
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu kỳ	3.615.723.022		-		3.615.723.022
Tại ngày cuối kỳ	-	3.615.723.022	-		3.615.723.022

10- Các khoản đầu tư tài chính

	30/09/2015			01/01/2015		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
a- C.Khoán kinh doanh						
b- ĐT nắm giữ đ.ng đhan						
c- ĐTtr góp vốn vào đvị #						
CTCP PhilipCarbon Black	8.444.062.358	(2.009.310.292)	6.434.752.066	8.444.062.358	(1.606.921.141)	6.837.141.217
Cộng	8.444.062.358	(2.009.310.292)	6.434.752.066	8.444.062.358	(1.606.921.141)	6.837.141.217

11- Chi phí trả trước dài hạn

	31/12/2015	01/01/2015
a- Ngắn hạn	-	-
- Công cụ, dụng cụ phân bổ dần	-	-
- Các khoản khác	-	-
b- Dài hạn	4.898.869.605	3.143.142.982
- Chi phí lãi tiền vay trả trước	-	-
- Công cụ, dụng cụ phân bổ dần	4.749.978.259	2.991.199.833
- Chi phí mua bảo hiểm tài sản	13.812.846	16.844.399
- Chi phí mua bảo hiểm PCCN	135.078.500	135.098.750
- Các khoản khác	-	-
Cộng	4.898.869.605	3.143.142.982

12- Chi phí phải trả

	31/12/2015	01/01/2015
a- Ngắn hạn		
- Trích trước lãi vay	454.175.000	154.000.100
- Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ	-	-
- Chi phí vận chuyển vật tư, sản phẩm, #	145.000.000	265.000.000
- Chi phí CK, khuyến mại	-	13.937.151.200
- TTrước ca3, BHLĐ	-	-
- CP quảng cáo	-	-
- CP nghiên cứu cải tiến lớp ô tô	-	-
- TTrước chi phí khác	188.553.917	94.245.027
Cộng	787.728.917	14.450.396.327
b- Dài hạn	-	-

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU SAO VÀNG

13- Phải trả người bán

	31/12/15		01/01/15	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a- Các khoản phải trả người bán ngắn hạn				
- Chi tiết cho từng đối tượng chiếm từ 10% trở lên trên tổng số phải trả				
+ CT CP Dệt Công nghiệp Hà Nội	12.145.209.417	12.145.209.417	13.758.508.859	13.758.508.859
+ CT TNHH TM Trường Sinh	8.934.450.000	8.934.450.000		
- Phải trả cho các đối tượng khác	15.703.340.685	15.703.340.685	16.925.237.765	16.925.237.765
Cộng	36.783.000.102	36.783.000.102	30.683.746.624	30.683.746.624
b- Các khoản phải trả người bán dài hạn				
c- Số nợ quá hạn chưa thanh toán				
d- Phải trả người bán là các bên liên quan	(Xem mục 1. Phần VII- Các bên liên quan)			

14- Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

a- Phải nộp

Chỉ tiêu	Số còn phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã nộp trong năm	Số còn phải nộp cuối năm
a.1. Thuế	5.587.139.323	74.273.908.373	74.743.958.611	5.117.089.085
1. Thuế GTGT hàng bán nội địa	2.026.699.241	26.498.819.515	27.337.796.223	1.187.722.533
2. Thuế GTGT hàng nhập khẩu	1.212.075	17.932.293.396	17.932.293.396	1.212.075
3. Thuế Tiêu thụ đặc biệt	-	-	-	-
4. Thuế Xuất, Nhập khẩu	-	1.307.165.171	1.307.165.171	-
5. Thuế Thu nhập doanh nghiệp	2.724.018.259	21.077.064.527	20.350.256.097	3.450.826.689
6. Thuế tài nguyên	-	42.681.600	42.681.600	-
7. Thuế Môn bài	-	6.000.000	6.000.000	-
8. Thuế nhà đất	-	-	-	-
9. Tiền thuê đất	630.655.103	5.942.860.868	6.573.515.971	-
10. Thuế thu nhập cá nhân	196.692.706	1.315.610.916	1.034.975.834	477.327.788
11. Các loại thuế khác	7.861.939	151.412.380	159.274.319	-
a.2. Các khoản phải nộp khác	40.786.745	-	40.786.745	-
1. Các khoản phụ thu	-	-	-	-
2. Các khoản phí, lệ phí	-	-	-	-
3. Các khoản khác	40.786.745	-	40.786.745	-
Tổng cộng	5.627.926.068	74.273.908.373	74.784.745.356	5.117.089.085
b- Phải thu				
1. Thuế nhà đất	-	-	-	-
2. Tiền thuê đất	17.097.400	183.308.726	2.341.644.769	2.175.433.443
3. Thuế thu nhập cá nhân	-	-	-	-
4. Thuế nhập khẩu	-	-	651.138.113	651.138.113
Cộng	17.097.400	183.308.726	2.992.782.882	2.826.571.556

CÔNG TY CP CAO SU SAO VÀNG

15- Phải trả khác	<u>31/12/2015</u>	<u>01/01/2015</u>
a- Ngắn hạn		
- Tài sản thừa chờ giải quyết	-	-
- Kinh phí công đoàn	135.239.398	140.037.036
- Bảo hiểm xã hội	8.759.419	-
- Bảo hiểm y tế	-	-
- Bảo hiểm thất nghiệp	-	-
- Phải thu khác (dư có)	39.406.960	7.364.859
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	276.107.200	747.107.200
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	716.630.527	619.626.815
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	1.146.115.305	834.773.695
Cộng	2.322.258.809	2.348.909.605
b- Dài hạn	-	-

16- Vay và nợ thuê tài chính

	<u>31/12/2015</u>		<u>Trong kỳ</u>		<u>01/01/2015</u>	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Số tăng	Số giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a- Vay ngắn hạn						
- vay ngắn hạn	63.214.247.143	63.214.247.143	184.791.077.764	208.071.544.078	86.494.713.457	86.494.713.457
- Nợ DH đến h.trả	9.759.768.993	9.759.768.993	10.900.406.010	5.385.281.833	4.244.644.816	4.244.644.816
Cộng	72.974.016.136	72.974.016.136	195.691.483.774	213.456.825.911	90.739.358.273	90.739.358.273
b- Vay dài hạn			-	-	-	-
c- Thuê tài chính	24.895.638.150	24.895.638.150	40.588.656.461	20.046.522.330	4.353.504.019	4.353.504.019
Cộng	24.895.638.150	24.895.638.150	40.588.656.461	20.046.522.330	4.353.504.019	4.353.504.019

d- Chi tiết các khoản nợ thuê tài chính đã thanh toán:

Thời hạn	LK Q4/ 2015			LK Q4/2014		
	Tổng khoản TToán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc	Tổng khoản TToán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc
Dưới 1 năm						
Từ 1-5 năm	6.726.487.310	1.341.205.477	5.385.281.833	11.274.131.444	1.653.535.423	9.620.596.021
Trên 5 năm	-	-	-	-	-	-

17- Doanh thu chưa thực hiện

	<u>31/12/2015</u>	<u>01/01/2015</u>
a- Ngắn hạn		
- Doanh thu nhận trước	24.909.093	25.363.636
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác	-	-
Cộng	24.909.093	25.363.636
b- Dài hạn		

18- Dự phòng phải trả

- a- Ngắn hạn
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa
- Dự phòng phải trả khác
- b- Dài hạn

CÔNG TY CP CAO SU SAO VÀNG

19- Vốn chủ sở hữu

a- Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
A	1	2	3	4	5	6	8	9
SĐư 01/01/14	182.249.940.000	3.605	2.431.736.997	-	(7.780.000)	40.543.458.054	69.977.624.439	295.194.983.095
- Tăng vốn trong NTrước	-	-	1.966.194.510	-	-	6.553.981.700	-	8.520.176.210
- Lãi trong năm trước	-	-	-	-	-	-	68.658.689.625	68.658.689.625
- Trích lập quỹ	-	-	-	-	-	-	14.263.361.570	14.263.361.570
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-	-	-
- Giảm vốn trong NTrước	-	-	-	-	-	-	-	-
- Chia cổ tức năm 2013	-	-	-	-	-	-	-	-
- Lỗ trong NTrước	-	-	-	-	-	-	36.448.432.000	36.448.432.000
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-	184.586.745	184.586.745
Số dư 31/12/14	182.249.940.000	3.605	4.397.931.507	-	(7.780.000)	47.097.439.754	87.739.933.749	321.477.468.615
Số dư 01/01/15	182.249.940.000	3.605	4.397.931.507	-	(7.780.000)	47.097.439.754	87.739.933.749	321.477.468.615
- Tăng vốn trong NNay	18.224.210.000	-	2.059.988.980	-	(7.620.000)	24.033.204.763	-	44.309.783.743
- Lãi trong năm nay	-	-	-	-	-	-	74.727.774.231	74.727.774.231
- Trích lập quỹ	-	-	-	-	-	-	32.086.497.688	32.086.497.688
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-	-	-
- Giảm vốn trong NNay	-	-	-	-	-	-	-	-
- Chia cổ tức N.2014 & 2015	-	-	-	-	-	-	-	-
- Lỗ trong NNay	-	-	-	-	-	-	75.629.346.500	75.629.346.500
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-	119.212.615	119.212.615
Số dư 31/12/15	200.474.150.000	3.605	6.457.920.487	-	(15.400.000)	71.130.644.517	54.632.651.177	332.679.969.786

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU SAO VÀNG

b- Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu	<u>31/12/2015</u>	<u>01/01/2015</u>
- Vốn góp của Nhà nước	102.242.250.000	92.947.500.000
- Vốn góp của các đối tượng khác	98.231.900.000	89.302.440.000
- ...		
Cộng	200.474.150.000	182.249.940.000
c- Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận	<u>LK Q4/2015</u>	<u>LK Q4/2014</u>
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	182.249.940.000	182.249.940.000
+ Vốn góp tăng trong năm	18.224.210.000	-
+ Vốn góp giảm trong năm	-	-
+ Vốn góp cuối năm	200.474.150.000	182.249.940.000
- Cổ tức, lợi nhuận năm 2013 chia vào năm 2014:	-	36.448.432.000
- Cổ tức, lợi nhuận năm 2014 chia vào năm 2015:	45.560.534.000	-
- Tạm ứng cổ tức năm 2015	30.068.812.500	
d- Cổ phiếu	<u>31/12/2015</u>	<u>01/01/2015</u>
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	20.047.415	18.224.994
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	20.047.415	18.224.994
+ Cổ phiếu phổ thông	20.047.415	18.224.994
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu được mua lại	1.540	778
+ Cổ phiếu phổ thông	1.540	778
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	20.045.875	18.224.216
+ Cổ phiếu phổ thông	20.045.875	18.224.216
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành:	<i>10.000 đồng/CP</i>	
e- Các quỹ của doanh nghiệp	<u>31/12/2015</u>	<u>01/01/2015</u>
- Quỹ đầu tư phát triển	71.130.644.517	47.097.439.754
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	-	-
Cộng	71.130.644.517	47.097.439.754
20- Nguồn kinh phí	<u>LK Q4/2015</u>	<u>LK Q4/2014</u>
- Nguồn kinh phí đầu kỳ	-	(41.818.182)
- Nguồn kinh phí được cấp trong kỳ	-	60.000.000
- Chi sự nghiệp	-	(18.181.818)
- Nguồn kinh phí còn lại cuối kỳ	-	-
21- Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán	<u>31/12/2015</u>	<u>01/01/2015</u>
a- Ngoại tệ các loại (USD)	51.307,38	5.825,32
b- Nợ khó đòi đã xử lý (VND)	2.472.823.344	2.446.926.216
Trong đó nợ khó đòi đã xử lý thời điểm chuyển sang CT CP (04/2006)	993.764.271	993.764.271
VI- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh		
1- Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	<u>LK Q4/2015</u>	<u>LK Q4/2014</u>
- Doanh thu bán hàng	955.783.504.222	981.785.560.612
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	10.729.193.974	10.322.284.699

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU SAO VÀNG

- Doanh thu bán vật tư	923.398.625	3.618.281.315
Cộng	967.436.096.821	995.726.126.626
2- Các khoản giảm trừ doanh thu	LK Q4/2015	LK Q1/2015
- Chiết khấu thương mại	-	-
- Giảm giá hàng bán	-	-
- Hàng bán bị trả lại	7.173.489.374	2.443.147.034
Cộng	7.173.489.374	2.443.147.034
3- Giá vốn hàng bán	LK Q4/2015	LK Q4/2014
- Giá vốn của hàng hóa đã bán	3.578.729.973	1.832.631.363
- Giá vốn của thành phẩm đã bán	769.613.812.452	798.273.309.810
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	-	-
- Giá vốn của vật tư	753.156.518	1.588.727.228
- Hao hụt, mất mát hàng tồn kho	-	-
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	-
- Các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán	-	-
Cộng	773.945.698.943	801.694.668.401
4- Doanh thu hoạt động tài chính	LK Q4/2015	LK Q4/2014
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	940.117.153	267.513.326
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	-
- Lãi chênh lệch tỷ giá	406.092.866	145.022.435
- Doanh thu hoạt động tài chính khác	600.000.000	600.000.000
Cộng	1.946.210.019	1.012.535.761
5- Chi phí tài chính	LK Q4/2015	LK Q4/2014
- Lãi tiền vay	4.993.560.639	8.417.667.146
- Chiết khấu thanh toán	3.816.300.000	4.646.741.600
- Lỗ chênh lệch tỷ giá	737.528.673	1.179.279.721
- Chi phí tài chính khác	402.389.151	342.450.785
Cộng	9.949.778.463	14.586.139.252
6- Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp	LK Q4/2015	LK Q4/2014
a- Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ		
+ Chi phí nhân viên	3.805.161.171	3.546.308.052
+ Chi phí dịch vụ mua ngoài	17.373.881.357	16.628.447.363
+ Chi phí quảng cáo, giới thiệu sản phẩm	5.505.485.977	4.517.773.945
+ Các khoản chi phí bán hàng khác	(6.517.300.718)	9.917.247.497
Cộng	20.167.227.787	34.609.776.857
b- Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp		
+ Chi phí nhân viên quản lý	29.323.651.939	29.295.771.750
+ Thuế, phí và lệ phí	7.573.060.722	9.243.520.324
+ Các khoản chi phí QLDN khác	25.072.823.608	17.389.186.349
Cộng	61.969.536.269	55.928.478.423
c- Các khoản ghi giảm CPBH và CP QLDN		
- Hoàn nhập dự phòng nợ phải thu khó đòi	(561.910.841)	-
- Các khoản ghi giảm khác	(15.687.880.711)	-
Cộng	(16.249.791.552)	-

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU SAO VÀNG

	LK Q4/2015	LK Q4/2014
7- Thu nhập khác		
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	-	207.909.091
- Tiền phạt thu được	-	-
- Thuế được giảm	-	-
- Các khoản khác	618.718.915	643.857.918
Cộng	618.718.915	851.767.009
8- Chi phí khác		
- GTCL TSCĐ và CP thanh lý NBán TSCĐ	-	113.074.609
- các khoản bị phạt	-	-
- Các khoản khác	990.456.161	60.575.225
Cộng	990.456.161	173.649.834
9- Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố		
- Chi phí nguyên vật liệu	586.868.633.375	617.447.865.252
- Chi phí nhân công	112.909.564.628	109.143.989.136
<i>Trong đó Tiền lương và các khoản phụ cấp</i>	<i>101.821.301.530</i>	<i>97.785.600.000</i>
- Khấu hao tài sản cố định	22.833.443.699	28.379.788.140
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	36.635.324.612	28.794.587.503
- Chi phí khác bằng tiền	69.839.338.059	91.092.585.505
Cộng	829.086.304.373	874.858.815.536
10- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
a- Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	95.804.838.758	88.154.569.595
b- Các khoản điều chỉnh tăng	-	550.329.793
c- Các khoản điều chỉnh giảm	-	87.263.159
d- Thu nhập chịu thuế TNDN	95.804.838.758	88.617.636.229
e- Thuế suất thuế TNDN hiện hành	22 %	22 %
g- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	21.077.064.527	19.495.879.970
- Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay		
- Tổng chi phí thuế thu nhập DN hiện hành	21.077.064.527	19.495.879.970
11- Lãi cơ bản trên cổ phiếu		
+ Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	74.727.774.231	68.658.689.625
+ Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông:		
- Các khoản điều chỉnh tăng:	-	-
- Các khoản điều chỉnh giảm:	-	-
+ Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông:	74.727.774.231	68.658.689.625
+ Số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-
+ C. Phiếu phổ thông đang lưu hành b. quân trong kỳ:	20.045.858	20.046.637
+ Lãi cơ bản trên cổ phiếu:	3.728	3.425

7/01/2015 09:13:11

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU SAO VÀNG

VII- Những thông tin khác

1- Thông tin về các bên có liên quan

Trong quá trình hoạt động kinh doanh, Công ty phát sinh các nghiệp vụ chủ yếu với các bên liên quan như sau

a. Các bên liên quan

	Địa điểm	Quan hệ
Tập đoàn Hóa chất Việt Nam	Hà Nội	Công ty mẹ
Công ty Super phốt phát và HChất Lâm Thao	Phú Thọ	Công ty cùng Tập đoàn
Công TNHH MTV Apatite Việt Nam	Lào Cai	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty TNHH MTV DAP Vinachem	Hải Phòng	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty TNHH 1TV VTư & XNK Hóa chất	Hà Nội	Công ty cùng Tập đoàn
CT TNHH MTV Phân đạm và HChất Hà Bắc	Bắc Giang	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty CP Phân lân Ninh Bình	Ninh Bình	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty CP Hóa chất Việt Trì	Phú Thọ	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty CP Cao su Đà Nẵng	Đà Nẵng	Công ty cùng Tập đoàn
CT TNHH MTV Đạm Ninh Bình	Ninh Bình	Công ty cùng Tập đoàn
Xí nghiệp NPK Hải Dương (Super Lâm Thao)	Hải Dương	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty CP Thiết kế CN Hóa chất	Hà Nội	Công ty cùng Tập đoàn

b. Nghiệp vụ với các bên liên quan

Bên liên quan	Nghiệp vụ	LK Q4/2015	LK Q4/2014
Bán hàng và cung cấp dịch vụ		7.515.086.600	9.714.208.494
Công ty TNHH MTV DAP Vinachem	Cung cấp băng tải	923.079.200	1.499.872.000
Công ty Super phốt phát và HChất Lâm Thao	Cung cấp băng tải	264.660.000	
Công TNHH MTV Apatite Việt Nam	Cung cấp băng tải	4.882.240.000	3.224.320.000
CT TNHH MTV Phân đạm và HChất Hà Bắc	Cung cấp băng tải	386.498.200	562.375.000
Công ty CP Phân lân Ninh Bình	Cung cấp băng tải	358.160.000	447.700.000
Công ty CP Hóa chất Việt Trì	Cung cấp sphâm cao su	422.936.800	-
CT TNHH MTV Đạm Ninh Bình	Cung cấp gioăng cao su	-	727.342.000
Xí nghiệp NPK Hải Dương (Super Lâm Thao)	Cung cấp sphâm cao su	277.512.400	87.923.000
Công ty CP Cao su Đà Nẵng	Cho vay & mua ngvliệu	-	3.164.676.494
Mua hàng hóa dịch vụ		17.403.358.132	19.905.453.979
Công ty TNHH 1TV VTư & XNK Hóa chất	Mua nguyên vật liệu	15.358.238.132	18.577.870.249
Công ty CP Cao su Đà Nẵng	Mua nguyên vật liệu	2.045.120.000	1.327.583.730
Công ty CP Thiết kế CN Hóa chất	Mua dịch vụ	485.000.000	
Công ty CP VTư & XNK Hóa chất	Mua nguyên vật liệu	1.316.278.446	
Vay			
Công đoàn CN Hóa chất Việt Nam	vay ngắn hạn	-	-

c. Tại ngày 31/12/2015, các khoản công nợ với các bên có liên quan như sau:

Bên liên quan	31/12/2015	01/01/2015
Các khoản phải thu	1.961.379.200	2.371.088.500
Công ty TNHH MTV DAP Vinachem	891.079.200	1.106.952.000
CT CP Phân lân Ninh Bình		
Công TNHH MTV Apatite Việt Nam	1.070.300.000	1.210.220.000
CT TNHH MTV Đạm Ninh Bình	-	53.916.500
Công ty Super phốt phát và HChất Lâm Thao	-	-
CT TNHH MTV Phân đạm và Hóa chất Hà Bắc	-	-
Các khoản phải trả	-	545.224.036
Công ty TNHH 1TV VTư & XNK Hóa chất	-	545.224.036
Công ty CP Cao su Đà Nẵng	-	-
Công ty CP VTư & XNK Hóa chất	708.814.446	
Các khoản vay nợ		
Công đoàn CN Hóa chất Việt Nam	-	3.000.000.000

CÔNG TY CP CAO SU SAO VÀNG

2. Công cụ tài chính

Các loại công cụ tài chính của Công ty

	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương	41.284.330.440		58.403.179.508	
Phải thu khách hàng, phải thu	114.072.816.249	-5.291.125.726	82.908.416.419	-5.841.156.414
Đầu tư dài hạn	8.444.062.358	-2.009.310.292	8.444.062.358	-1.606.921.141
Cộng	163.801.209.047	-7.300.436.018	149.755.658.285	-7.448.077.555
	31/12/2015	01/01/2015		
Nợ phải trả tài chính				
Vay và nợ	97.869.654.286	95.092.862.292		
Phải trả người bán, phải trả khác	39.105.258.911	33.032.656.229		
Chi phí phải trả	787.728.917	14.450.396.327		
Cộng	137.762.642.114	142.575.914.848		

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính tại ngày 30/09/2015 do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính.

Quản lý rủi ro tài chính

Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Công ty chịu các rủi ro sau khi sử dụng các công cụ tài chính: rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản.

Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro giá trị hợp lý hoặc lưu chuyển tiền tệ tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo sự biến động của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm 3 loại rủi ro: rủi ro tỷ giá hối đoái, rủi ro lãi suất và rủi ro giá. Mục tiêu của việc quản lý rủi ro thị trường là quản lý và kiểm soát mức độ rủi ro trong giới hạn chấp nhận được, trong khi vẫn tối đa hóa lợi nhuận.

Rủi ro về giá:

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn và dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc năm tài chính Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác)

CÔNG TY CP CAO SU SAO VÀNG

Bảng sau đây trình bày chi tiết mức đáo hạn cho tài sản tài chính phi phái sinh. Bảng được lập trên cơ sở mức đáo hạn theo hợp đồng chưa chiết khấu của tài sản tài chính. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

Tại ngày 31/12/2015	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
Tiền và các khoản tương đương tiền	41.284.330.440		0	41.284.330.440
Phải thu khách hàng, phải thu khác	107.421.638.523	1.360.052.000	0	108.781.690.523
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	6.434.752.066	6.434.752.066
Cộng	148.705.968.963	1.360.052.000	6.434.752.066	156.500.773.029

Tại ngày 01/01/2015	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
Tiền và các khoản tương đương tiền	58.403.179.508			58.403.179.508
Phải thu khách hàng, phải thu khác	76.214.260.005	853.000.000		77.067.260.005
Đầu tư tài chính dài hạn		0	6.837.141.217	6.837.141.217
Cộng	134.617.439.513	853.000.000	6.837.141.217	142.307.580.730

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc)

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
Tại ngày 31/12/2015				
Vay và nợ	72.974.016.136	24.895.638.150		97.869.654.286
Phải trả người bán, phải trả khác	39.105.258.911	0		39.105.258.911
Chi phí phải trả	787.728.917	0		787.728.917
Cộng	112.867.003.964	24.895.638.150	0	137.762.642.114

Tại ngày 01/01/2015	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
Vay và nợ	90.739.358.273	4.353.504.019	0	95.092.862.292
Phải trả người bán, phải trả khác	33.032.656.229	0	0	33.032.656.229
Chi phí phải trả	14.450.396.327	0	0	14.450.396.327
Cộng	138.222.410.829	4.353.504.019	0	142.575.914.848

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

CÔNG TY CP CAO SU SAO VÀNG

3- Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận, theo quy định chuẩn mực kế toán số 28 "Báo cáo bộ phận"

3.1. Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý (báo cáo chính yếu)

Chỉ tiêu	Xuất khẩu	Miền Bắc	Miền Trung	Miền Nam	Cộng
1. Doanh thu bộ phận					
1.1. Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	173.441.623.892	551.876.756.064	119.824.672.960	115.119.554.531	960.262.607.447
3. Tổng giá trị các khoản chi phí lớn không bằng tiền, ngoại trừ chi phí khấu hao TSCĐ và phân bổ chi phí dài	149.567.456.223	475.911.149.244	103.330.856.372	99.273.395.546	828.082.857.385
4. Khấu hao và chi phí trả trước dài hạn phân bổ.	5.057.259.367	16.091.776.768	3.493.881.319	3.356.688.160	27.999.605.614
5. Kết quả bộ phận	18.816.908.302	59.873.830.053	12.999.935.268	12.489.470.825	104.180.144.448

3.2. Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh (báo cáo thứ yếu)

Hoạt động kinh doanh của Công ty chủ yếu là sản xuất và bán các sản phẩm do công ty sản xuất, do đó Công ty không lập báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh.

4- Thông tin so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 đã được CT TNHH Kiểm toán Tâm Nhân Việt kiểm toán.

Một số chỉ tiêu trên Bảng cân đối kế toán tại ngày 01 tháng 01 năm 2015 có sự thay đổi do Công ty đã thực hiện Thông tư số 200/2014/TT/BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp như sau:

Chỉ tiêu	Mã số trước điều chỉnh	Số liệu trước điều chỉnh	Mã số sau điều chỉnh	Số liệu sau điều chỉnh
Phải thu ngắn hạn khác	138	5.446.015.081	136	6.089.219.403
Tài sản ngắn hạn khác	158	643.204.322	155	-
Phải thu dài hạn khác		-	216	853.000.000
Tài sản dài hạn khác	268	853.000.000	268	-
Quỹ đầu tư phát triển	417	35.989.059.271	418	47.097.439.754
Quỹ dự phòng tài chính	418	11.108.380.483		-

Người lập biểu

(Ký, họ tên)

Lê Thị Thúy Lan

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)

Đào Thị Hoa

Lập, ngày 20 tháng 01 năm 2015

Tổng giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)



Mai Chiến Thắng